



IMPACT OF GLOBALIZATION AND FINANCIAL DEVELOPMENT ON ECONOMIC GROWTH IN VIETNAM

Pham Thanh Truyen^{1*}

¹University of Finance - Marketing, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
DOI: 10.52932/jfmr.v16i3.615 <i>Received:</i> September 18, 2024 <i>Accepted:</i> January 02, 2025 <i>Published:</i> June 25, 2025 Keywords: Economic growth; Financial development; Globalization JEL Codes: F40, F60, F65	This article aims to examine the relationship between globalization, financial development, and economic growth in Vietnam from 1992 to 2021. Employing the Bayesian VAR method, the study analyzes the interconnections among these variables within the Vietnamese context. The findings reveal a positive correlation between globalization and economic growth, as well as between globalization and financial development, while identifying a negative correlation between financial development and economic growth. These results suggest that Vietnam should prioritize globalization as a key strategic objective moving forward.

*Corresponding author:

Email: phamtruyen@ufm.edu.vn



TÁC ĐỘNG TOÀN CẦU HÓA, PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

Phạm Thanh Truyền^{1*}

¹Trường Đại học Tài chính - Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.52932/jfmr.v16i3.615 Ngày nhận: 18/09/2024 Ngày nhận lại: 02/01/2025 Ngày đăng: 25/06/2025 Từ khóa: Phát triển tài chính; Tăng trưởng kinh tế; Toàn cầu hóa Mã JEL: F40, F60, F65	Mục tiêu của bài viết nghiên cứu về mối quan hệ của toàn cầu hóa, phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 1992-2021. Nghiên cứu sử dụng phương pháp Bayes VAR xem xét mối quan hệ giữa phát triển tài chính, toàn cầu hóa và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tồn tại mối tương quan dương giữa toàn cầu hóa và tăng trưởng kinh tế; toàn cầu hóa và phát triển tài chính, và mối tương quan âm giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế. Qua đó, cho thấy Việt Nam nên chọn toàn cầu hóa làm mục tiêu trọng tâm trong thời gian tới.

1. Giới thiệu

Toàn cầu hóa là một hiện tượng ảnh hưởng đến con người về mặt kinh tế, xã hội và chính trị trên quy mô toàn thế giới (Haseeb và cộng sự, 2018), là sự tương tác và hội nhập giữa các quốc gia, công ty và chính phủ trên toàn thế giới (Gasimli và cộng sự, 2022). Cụ thể hơn, theo Shahbaz và cộng sự (2015), toàn cầu hóa thúc đẩy việc xây dựng mối quan hệ giữa các

nền kinh tế khác nhau thông qua việc mở rộng dòng đầu tư và thương mại hàng hóa và dịch vụ, dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Haque (2002) lại có cách định nghĩa toàn cầu hóa chi tiết hơn, theo tác giả, toàn cầu là quá trình hội nhập giữa các quốc gia, xã hội, tổ chức và cá nhân trong kinh tế, chính trị, văn hóa và tri thức thông qua các công cụ như nguồn vốn, sản xuất, thương mại và dữ liệu. Rất nhiều nghiên cứu cho thấy, toàn cầu hóa đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên tăng trưởng kinh tế lại có thể dẫn đến suy thoái môi trường (Asongu và cộng sự, 2020; Mishkin, 2009). Theo

*Tác giả liên hệ:

Email: phamtruyen@ufm.edu.vn

đó, điều này cho thấy toàn cầu hóa dù mang lại rất nhiều lợi ích đối với các nền kinh tế nhưng tác động tiêu cực của nó vẫn là một thách thức đáng e ngại.

Có nhiều nghiên cứu đã tập trung vào các động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, và đặc biệt là vai trò của toàn cầu hóa và phát triển tài chính. Một nhóm nghiên cứu đã nhấn mạnh vai trò của toàn cầu hóa đối với tăng trưởng sản lượng thực trong dài hạn (Chang và cộng sự, 2015; Dreher, 2006). Các nghiên cứu này cho thấy rằng, sự hội nhập quốc tế thông qua mở rộng thị trường và dòng vốn đầu tư có thể thúc đẩy năng suất và tăng trưởng kinh tế ở các nước. Trong khi đó, một nhóm nghiên cứu khác tập trung vào tác động của phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế (Law & Singh, 2014; Arestis & Demetriades, 1997). Những nghiên cứu này chỉ ra rằng, việc phát triển hệ thống tài chính, thông qua cải thiện tiếp cận vốn và tăng cường quản lý tài chính, có thể có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, các bằng chứng tổng hợp về tác động của toàn cầu hóa và phát triển tài chính đối với tăng trưởng dài hạn của các nước phát triển và đang phát triển có thể hỗn loạn và mâu thuẫn với nhau. Do đó, câu hỏi liệu toàn cầu hóa hay phát triển tài chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển vẫn cần được giải quyết và kiểm tra thực nghiệm thêm. Để giải quyết câu hỏi này, nghiên cứu sử dụng phương pháp BVAR để kiểm tra các tác động của toàn cầu hóa và phát triển tài chính đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Nghiên cứu này đóng góp cho các nghiên cứu hiện có: *đầu tiên*, tác động của toàn cầu hóa và phát triển tài chính đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chưa được phân tích chi tiết. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu thực hiện nghiên cứu tác động của toàn cầu hóa và phát triển tài chính đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong chuỗi thời gian dài từ 1992-2021; *thứ hai*, chúng tôi sử dụng kỹ thuật BVAR để đánh giá tác động của toàn cầu hóa và phát triển tài chính đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, kỹ thuật Bayes được sử dụng trong nghiên cứu nhằm khắc phục hạn chế đối với các nghiên cứu mà cỡ mẫu chưa đủ lớn; *thứ*

ba, nghiên cứu của đề tài hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách thiết kế các chính sách phát triển bền vững.

2. Tổng quan lý thuyết và nghiên cứu liên quan

2.1. Tổng quan lý thuyết

Toàn cầu hóa và phát triển tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua nhiều kênh khác nhau. Toàn cầu hóa mở rộng thị trường quốc tế và tạo điều kiện cho các quốc gia tiếp cận công nghệ, vốn, và tri thức từ các nước phát triển. Việc mở cửa thương mại và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giúp các nền kinh tế tận dụng lợi thế so sánh, cải thiện năng suất và nâng cao khả năng cạnh tranh. Đồng thời, phát triển tài chính tạo điều kiện để tối ưu hóa phân bổ nguồn lực, cung cấp vốn cho các hoạt động đầu tư và khuyến khích đổi mới công nghệ. Các hệ thống tài chính phát triển hỗ trợ khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp và cá nhân, đặc biệt là trong các ngành có nhu cầu đầu tư lớn vào nghiên cứu và phát triển. Sự kết hợp của toàn cầu hóa và phát triển tài chính giúp các quốc gia khai thác tối đa tiềm năng của mình, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, đồng thời tăng cường khả năng chống chịu với các cú sốc kinh tế toàn cầu.

Tác động của toàn cầu hóa đến tăng trưởng kinh tế

Toàn cầu hóa có tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc thúc đẩy tự do thương mại, gia tăng đầu tư nước ngoài, và chuyển giao công nghệ. Các lý thuyết kinh tế cho rằng, toàn cầu hóa tạo điều kiện cho các quốc gia tận dụng lợi thế so sánh, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết của Ricardo (1817) cho rằng, mở cửa thương mại giúp các quốc gia tối đa hóa lợi ích từ lợi thế so sánh, cho phép các nước chuyên môn hóa và tăng năng suất. Romer (1990) trong mô hình tăng trưởng nội sinh cũng chỉ ra rằng, toàn cầu hóa giúp mở rộng thị trường cho sản phẩm và công nghệ mới, tạo động lực để gia tăng đầu tư vào nghiên cứu và phát triển. Theo

nghiên cứu của Dollar và Kraay (2004), toàn cầu hóa có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế do thúc đẩy tự do thương mại, tạo điều kiện cho các quốc gia tiếp cận thị trường quốc tế, từ đó cải thiện năng suất và tăng trưởng GDP. Ngoài ra, toàn cầu hóa khuyến khích đầu tư nước ngoài, từ đó hỗ trợ tăng trưởng kinh tế thông qua các nguồn vốn mới, công nghệ tiên tiến, và nâng cao năng lực quản lý. Borensztein và cộng sự (1998) nhấn mạnh rằng, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giúp tăng trưởng kinh tế bằng cách mang lại công nghệ và kỹ năng mới. Tương tự, Grossman và Helpman (1993) cho rằng toàn cầu hóa giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách tạo điều kiện cho sự lan tỏa công nghệ và tri thức từ các quốc gia phát triển sang các quốc gia đang phát triển, từ đó giúp cải thiện năng suất và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế địa phương.

Tuy nhiên, tác động của toàn cầu hóa có thể khác nhau tùy thuộc vào điều kiện nội tại của mỗi quốc gia. Chính sách thích ứng và đầu tư vào giáo dục, công nghệ, và hạ tầng đóng vai trò quan trọng trong việc tận dụng tối đa lợi ích từ toàn cầu hóa để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Tác động của phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế

Phát triển tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện hiệu quả phân bổ vốn và tăng trưởng kinh tế. Theo lý thuyết tài chính và tăng trưởng, sự phát triển của các thị trường và tổ chức tài chính giúp giảm thiểu rủi ro, cung cấp vốn cho đầu tư, và thúc đẩy đổi mới công nghệ. Trong mô hình của Levine (1997), phát triển tài chính giúp tăng trưởng kinh tế thông qua việc cải thiện khả năng tiết kiệm và đầu tư. Hệ thống tài chính phát triển giúp phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn, đưa vốn đến các dự án có tiềm năng sinh lợi cao giúp tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn. Tương tự, McKinnon (1973) và Shaw (1973) nhấn mạnh rằng, một hệ thống tài chính phát triển giúp nâng cao khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp và các cá nhân, từ đó tạo điều kiện cho việc mở rộng sản xuất và phát triển công nghệ. Beck và Levine

(2004) bổ sung rằng, các thị trường tài chính phát triển cung cấp vốn dễ dàng hơn cho doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Khả năng tiếp cận vốn này giúp thúc đẩy sự đổi mới, tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, Schumpeter (1911) đã chỉ ra rằng, phát triển tài chính hỗ trợ đổi mới và tiến bộ công nghệ bằng cách cung cấp nguồn vốn cần thiết cho các dự án nghiên cứu và phát triển. Các ngân hàng và tổ chức tài chính phát triển sẽ giảm bớt rủi ro và chi phí cho các khoản vay, từ đó hỗ trợ sự đổi mới và tăng năng suất trong nền kinh tế.

Mặc dù phát triển tài chính có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng nếu không có quy định và giám sát hiệu quả, sự phát triển quá nhanh của tài chính có thể dẫn đến bất ổn kinh tế. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì cân bằng giữa phát triển tài chính và giám sát chặt chẽ để bảo đảm tăng trưởng bền vững.

2.2. Các nghiên cứu liên quan

Các nghiên cứu liên quan về tác động của toàn cầu hóa đến tăng trưởng kinh tế

Toàn cầu hóa đã được định nghĩa và giải thích từ nhiều góc độ khác nhau. Một cách tổng quát, toàn cầu hóa thể hiện sự hội nhập ngày càng sâu rộng của các quốc gia vào nền kinh tế đa quốc gia, làm tăng cường sự tương tác giữa con người, trao đổi thông tin, phát triển công nghệ và các hoạt động văn hóa (Chang và cộng sự, 2015; Chang & Oxley, 2009). Quá trình này tạo điều kiện cho các quốc gia tận dụng thương mại song phương, chuyển giao hàng hóa và dịch vụ, huy động vốn vật chất và con người, cũng như chia sẻ các ý tưởng và kỹ năng quản lý mới. Stiglitz (2004) lập luận rằng, toàn cầu hóa thúc đẩy việc truyền đạt ý tưởng nhanh chóng và thu hẹp khoảng cách kiến thức, đồng thời làm giảm sự khác biệt giữa các thị trường vốn, điều này đặc biệt có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Theo Mishkin (2009), toàn cầu hóa làm tăng cường các thể chế tài chính và thúc đẩy nền kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn. Falahaty và Law (2012) đã thực hiện nghiên cứu thực

nghiệm về mối quan hệ giữa tài chính và toàn cầu hóa tại các quốc gia Trung Đông và Bắc Phi (MENA) thông qua các phương pháp PVAR và FMOLS cho thấy rằng, toàn cầu hóa ảnh hưởng tích cực đến chất lượng thể chế, phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế. Sau Thế chiến II, các quan hệ quốc tế đã có tác động sâu rộng đến thương mại và mở cửa kinh tế toàn cầu. Nghiên cứu của Wacziarg và Welch (2008) cho thấy, 22% các quốc gia đã tự do hóa chính sách thương mại vào năm 1960, con số này đã tăng lên 73% vào năm 2000, chứng tỏ hầu hết các quốc gia tham gia tích cực vào quá trình toàn cầu hóa, từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và công nghệ.

Bhanumurthy và Kumawat (2020) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và tăng trưởng kinh tế tại 7 quốc gia Nam Á bằng phương pháp PVAR và Bảng nhân quả, cho thấy tác động phản hồi từ toàn cầu hóa tài chính đến tăng trưởng kinh tế ở khu vực này là yếu. Tuy nhiên, ở từng quốc gia cụ thể, kết quả có sự khác biệt rõ rệt. Tại Nepal, Maldives, Ấn Độ và Pakistan, tăng trưởng sản lượng đã kích thích toàn cầu hóa tài chính, trong khi ở Sri Lanka và Bhutan, vốn nước ngoài đã làm tăng sản lượng. Tương tự, nghiên cứu của Fuinhas và cộng sự (2019) xem xét mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và tăng trưởng kinh tế ở các nước châu Âu từ năm 1990 đến 2018 bằng phương pháp ARDL, cho thấy giá trị độ trễ của tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ tích cực đáng kể với giá trị hiện tại của nó. Các chỉ số toàn cầu hóa như dòng vốn FDI ròng và độ mở thương mại đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước châu Âu trong bốn thập kỷ qua. Gần đây, Baidoo và cộng sự (2023) nghiên cứu tác động dài hạn và ngắn hạn của toàn cầu hóa kinh tế đối với tăng trưởng kinh tế của Ghana bằng cách sử dụng mô hình ARDL. Kết quả cho thấy, toàn cầu hóa kinh tế không thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; cụ thể, mức độ toàn cầu hóa tăng 1% dẫn đến giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế lần lượt là 1,80% và 3,90% trong ngắn hạn và dài hạn. Kết quả cũng cho thấy, vốn, chi tiêu chính phủ và lao động là những yếu tố quyết định quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Kiểm định quan hệ nhân quả

Wavelet chỉ ra rằng, có mối quan hệ nhân quả một chiều từ tăng trưởng kinh tế đến toàn cầu hóa kinh tế, từ đó dẫn đến các đề xuất chính sách để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Ghana.

Tuy nhiên, cũng có những bằng chứng mâu thuẫn cho thấy toàn cầu hóa có thể gây hại cho các nước đang phát triển. Slaughter (1997) chỉ ra rằng, tự do hóa thương mại có thể làm gia tăng sự chênh lệch thu nhập giữa các quốc gia giàu và nghèo. Ông lập luận rằng việc mở cửa thị trường có thể tạo ra những cơ hội cho các quốc gia phát triển, nhưng đồng thời cũng dẫn đến sự thất bại trong việc phân phối lợi ích một cách công bằng. Khi các quốc gia phát triển có nhiều lợi thế về công nghệ và tài chính, họ sẽ thu được phần lớn lợi ích từ thương mại quốc tế, trong khi các quốc gia đang phát triển thường gặp khó khăn trong việc cạnh tranh, từ đó làm sâu sắc thêm sự bất bình đẳng. Agénor (2004) phát hiện rằng, toàn cầu hóa có thể có những tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia nghèo. Ông chỉ ra rằng, mặc dù toàn cầu hóa có thể mở rộng cơ hội thương mại, nhưng nếu không đi kèm với cải cách thể chế và đầu tư vào cơ sở hạ tầng, các nước nghèo sẽ không thể tận dụng được lợi ích này. Điều này có thể dẫn đến sự gia tăng đói nghèo và giảm khả năng phát triển bền vững, khi mà các nguồn lực không được phân bổ một cách hiệu quả và công bằng. Ngoài ra, Blinder (2006) trong nghiên cứu của mình, Blinder nhấn mạnh rằng, toàn cầu hóa có thể làm gia tăng bất bình đẳng xã hội. Ông chỉ ra rằng sự gia tăng thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài có thể mang lại lợi ích kinh tế cho một số nhóm trong xã hội, trong khi các nhóm khác, đặc biệt là những người lao động trong các ngành công nghiệp kém cạnh tranh, có thể bị ảnh hưởng tiêu cực. Điều này dẫn đến sự gia tăng khoảng cách thu nhập trong xã hội và tạo ra những tác động tiêu cực đối với chất lượng cuộc sống của một bộ phận lớn dân cư.

Những nghiên cứu này cho thấy rằng mặc dù toàn cầu hóa có thể mang lại nhiều cơ hội, nhưng cũng có những rủi ro và thách thức lớn, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển, nơi

mà cấu trúc kinh tế và thể chế vẫn còn yếu kém. Việc thiết lập các chính sách phù hợp và đầu tư vào cơ sở hạ tầng cũng như cải cách thể chế là rất cần thiết để giảm thiểu các tác động tiêu cực này.

Các nghiên cứu liên quan về tác động của phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế

Phát triển tài chính đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế bằng cách cải thiện khả năng tiếp cận vốn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nó tạo điều kiện cho việc huy động nguồn lực, khuyến khích đầu tư và đổi mới, đồng thời cải thiện hiệu quả quản lý và phân bổ nguồn lực. Nghiên cứu cho thấy rằng, hệ thống tài chính vững mạnh không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn giúp giảm nghèo và bất bình đẳng, góp phần vào sự phát triển bền vững. Falahaty và Law (2012) cho thấy rằng, phát triển tài chính có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia Trung Đông và Bắc Phi, nhấn mạnh vai trò của các thể chế tài chính trong việc cải thiện chất lượng quản lý và thu hút đầu tư. Aghion và cộng sự (2005) chỉ ra rằng, sự phát triển của hệ thống tài chính không chỉ hỗ trợ tăng trưởng kinh tế mà còn khuyến khích đổi mới sáng tạo và đầu tư vào công nghệ mới, từ đó thúc đẩy năng suất lao động. Ngoài ra, Tran (2023) cho thấy rằng, phát triển tài chính không chỉ giúp tăng trưởng kinh tế mà còn làm giảm nghèo và bất bình đẳng thông qua việc tạo ra nhiều cơ hội việc làm và tăng thu nhập. Ekanayake và cộng sự (2021) chỉ ra rằng, sự phát triển tài chính có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển, nơi mà khả năng tiếp cận tài chính còn hạn chế, giúp cải thiện các điều kiện sống và tăng cường năng lực sản xuất. Bên cạnh đó, Hassan và cộng sự (2011) cho thấy rằng, việc cải cách các hệ thống tài chính có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách cải thiện khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, từ đó tạo ra sự bùng nổ trong khu vực tư nhân.

Bên cạnh các tác động tích cực của phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế, một số

nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng, phát triển tài chính cũng có thể có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Ví dụ, một số nghiên cứu cho thấy sự phát triển quá mức của hệ thống tài chính có thể dẫn đến sự hình thành bong bóng tài sản, gia tăng rủi ro tài chính và bất ổn kinh tế. Ngoài ra, sự gia tăng tính dễ bị tổn thương trong hệ thống tài chính có thể gây ra khủng hoảng tài chính, làm suy yếu tăng trưởng kinh tế bền vững (Ghosh và cộng sự, 2015; Arcand và cộng sự, 2015). Các nghiên cứu cũng cho rằng, khi quá trình phát triển tài chính không đi đôi với việc cải thiện chất lượng thể chế, điều này có thể dẫn đến tình trạng tham nhũng, tạo ra những bất lợi cho tăng trưởng kinh tế. Sự tập trung quyền lực trong tay một số cá nhân hoặc tổ chức tài chính lớn cũng có thể gây ra bất bình đẳng và hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ, ảnh hưởng đến tăng trưởng tổng thể (Beck và cộng sự, 2006). Hơn nữa, một số nghiên cứu đã phát hiện rằng, tại một số quốc gia, sự gia tăng tài chính không tương ứng với sự tăng trưởng kinh tế, thậm chí có thể làm giảm hiệu suất kinh tế do việc phân bổ nguồn lực không hiệu quả và đầu tư không bền vững (Samargandi và cộng sự, 2015). Điều này cho thấy rằng, cần có sự cân nhắc kỹ lưỡng trong việc thúc đẩy phát triển tài chính để đảm bảo rằng nó thực sự đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế.

Từ lược khảo các nghiên cứu trên, có thể thấy (1) các nghiên cứu trước đây thường tập trung vào việc khảo sát tác động của toàn cầu hóa đến tăng trưởng kinh tế hoặc của phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế một cách riêng biệt. Điều này có nghĩa là các nghiên cứu thường chỉ xem xét một trong ba yếu tố này và không đồng thời nghiên cứu cả ba mối quan hệ trong một nghiên cứu duy nhất. Nghiên cứu này sẽ cố gắng lấp đầy khoảng trống này bằng cách điều tra cùng lúc tác động của ba yếu tố: toàn cầu hóa, phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế. Thay vì chỉ xem xét mỗi yếu tố một cách riêng biệt, nghiên cứu sẽ khảo sát các tương quan giữa chúng. Thông qua việc tổng hợp và phân tích các tác động đồng thời của ba yếu tố này, nghiên cứu hy vọng sẽ cung cấp một cái nhìn tổng quan và sâu sắc hơn về cơ chế và

tác động của toàn cầu hóa đối với phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế. Điều này sẽ hỗ trợ quyết định chính sách hiệu quả hơn từ các nhà quản lý chính sách và các nhà nghiên cứu trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng gia tăng; (2) về phương pháp nghiên cứu, các nghiên cứu trước đây đã áp dụng nhiều phương pháp thống kê truyền thống như FEM (Fixed Effects Model), FGLS (Feasible Generalized Least Squares), GMM (Generalized Method of Moments), PCSE (Panel Corrected Standard Errors), ARDL (Autoregressive Distributed Lag)... Tuy nhiên, các phương pháp này thường phải dựa trên nhiều giả định không phù hợp với thực tế, điều này có thể làm giảm độ chính xác của kết quả suy diễn và dự báo. Một trong những giả định chính là xem các tham số là giá trị không biết nhưng cố định, trong khi thực tế các tham số này có thể thay đổi khi kích thước mẫu được cập nhật theo thời gian. Phương pháp Bayes đưa ra một cách tiếp cận khác biệt bằng cách coi các tham số là các biến ngẫu nhiên được phân phối để biểu thị sự không chắc chắn và tin cậy của chúng. Điều này giúp tăng cường độ chính xác của mô hình mà không phụ thuộc quá nhiều vào kích thước mẫu. Ngoài ra, phương pháp Bayes cũng có khả năng khắc phục các khuyết điểm phổ biến của mô hình như sự tự tương quan, sự biến đổi của phương sai và các vấn đề nội sinh trong dữ liệu (Kruschke, 2014). Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp Bayes VAR (Vector Autoregression) để nghiên cứu mối quan hệ giữa phát triển tài chính, toàn cầu hóa và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Bằng cách áp dụng phương pháp này, nghiên cứu hy vọng có thể cung cấp những nhận định chính xác hơn về cách mà các yếu tố này tương tác và ảnh hưởng đến nhau trong bối cảnh đang toàn cầu hóa ngày càng gia tăng và sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên nghiên cứu gần đây của Nasreen và cộng sự (2020), tác giả thiết lập mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa toàn cầu hóa, phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế như sau:

$$Y_{i,t} = A_1 Y_{i,t-1} + A_2 Y_{i,t-2} + \dots + A_k Y_{i,t-k} + \beta_x X_{i,t} + u_i + \varepsilon_{i,t}$$

với:

$Y_{i,t} = (EG_{i,t}, GLB_{i,t}, FD_{i,t})$ là vector ngẫu nhiên cấp (1×3) các biến nội sinh với EG: tăng trưởng kinh tế (*Tăng trưởng kinh tế được đo bằng GDP thực tế bình quân đầu người (USD)*); GLB: Chỉ số toàn cầu hóa (*Bộ chỉ số KOF, đo lường toàn cầu hóa gồm ba thành phần toàn cầu hóa kinh tế, chính trị và xã hội*); FD: chỉ số phát triển tài chính (*Chỉ số FD tổng do các chuyên gia IMF tổng hợp tính toán từ các chỉ số riêng lẻ*).

$Y_{i,t-p}$ là các vector cấp (1×3) biến nội sinh trễ;

$A_1, A_2, \dots, A_k$ là vector cấp $(k \times k)$ các hệ số ước lượng;

k là độ trễ tối ưu;

$X_{i,t}$ là các vector ngoại sinh cấp (1×1) là K: Vốn, L: lao động;

β_x là các ma trận $(1 \times k)$ hệ số ước lượng;

u_i là vector hiệu ứng cố định biến phụ thuộc;

$\varepsilon_{i,t}$ là vector sai số riêng.

Bộ dữ liệu được xem xét trong nghiên cứu này được lấy tại Việt nam trong giai đoạn từ năm 1992 đến năm 2021. Trong mô hình được xây dựng, dữ liệu về tăng trưởng kinh tế, toàn cầu hóa và phát triển tài chính được thu thập từ IMF, Worldbank. Bộ dữ liệu được quy đổi sang dạng logarit tự nhiên, việc chuyển đổi các biến sang dạng logarit tự nhiên nhằm giúp dữ liệu tiệm cận với phân phối chuẩn, đặc biệt khi các biến có phân phối lệch phải hoặc có giá trị ngoại lai lớn. Theo Wooldridge (2010), khi các biến đầu vào có phân phối chuẩn hoặc gần chuẩn, các ước lượng từ mô hình kinh tế lượng sẽ hiệu quả và tin cậy hơn do giảm thiểu sai lệch (bias) và phương sai (variance) trong các hệ số ước lượng. Ngoài ra, có thể giảm thiểu phương sai không đồng nhất (heteroscedasticity). Phương sai không đồng nhất có thể gây sai lệch trong ước lượng và ảnh hưởng đến tính hiệu quả của các hệ số hồi quy. Theo Gujarati và Porter (2009), sử dụng logarit tự nhiên có thể giúp giảm thiểu phương sai không đồng nhất khi dữ

liệu có độ dao động lớn, cải thiện độ tin cậy của các kết quả ước lượng.

Trong nghiên cứu này sử dụng phương pháp Bayesian Vector Autoregression (BVAR), đây là một phương pháp thống kê được sử dụng rộng rãi trong kinh tế lượng, đặc biệt cho các mô hình dự đoán và phân tích mối quan hệ giữa nhiều biến. BVAR có thể cung cấp các ước lượng đáng tin cậy hơn trong bối cảnh dữ liệu ngắn, nhờ vào việc khai thác thông tin tiên nghiệm. Greene (2012) chỉ ra rằng BVAR có thể tạo ra các ước lượng mạnh mẽ hơn so với các mô hình hồi quy đơn giản trong điều kiện dữ liệu hạn chế. BVAR cho phép kết hợp thông tin từ nhiều biến trong một mô hình duy nhất, giúp cải thiện ước lượng và dự đoán khi dữ liệu ngắn. Bên cạnh đó, theo Banbura và cộng sự (2010), việc sử dụng BVAR có thể tận dụng thông tin từ các biến khác để bù đắp cho sự thiếu hụt dữ liệu trong một chuỗi thời gian cụ thể, dẫn đến các ước lượng chính xác hơn. Khi làm việc với chuỗi dữ liệu ngắn, việc ước lượng các mô hình hồi quy thông thường có thể gặp khó khăn do vấn đề đa biến (multicollinearity). BVAR có thể giúp giảm thiểu tác động của đa biến bằng cách kết hợp thông tin tiên nghiệm và điều chỉnh độ phức tạp của mô hình. Điều này giúp tăng cường độ ổn định của các ước lượng.

4. Kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả (xem Phụ lục 1 online) cho thấy, trung bình tăng trưởng kinh tế ở dạng logarit tự nhiên (Ln) là 6,8064, với độ lệch chuẩn là 1,0264. Điều này cho thấy rằng, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn này có xu hướng ổn định, mặc dù vẫn có sự biến động đáng kể giữa các năm.

Về biến Toàn cầu hóa, trung bình của biến này là 3,881 với độ lệch chuẩn là 0,2424. Sự biến động không quá lớn của độ lệch chuẩn này cho thấy mức độ toàn cầu hóa ở Việt Nam trong

giai đoạn này khá đồng đều, với mức trung bình khá cao, phản ánh sự hội nhập quốc tế mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam.

Đối với biến Phát triển tài chính, trung bình của biến này là -1,0706 với độ lệch chuẩn là 0,1584. Độ lệch chuẩn nhỏ chỉ ra rằng, sự phát triển tài chính tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu có sự ổn định tương đối. Giá trị trung bình âm cho thấy, mức độ phát triển tài chính có thể chưa đạt mức cao hoặc vẫn đang trong quá trình phát triển, cần có thêm các biện pháp và chính sách hỗ trợ để thúc đẩy.

Kiểm định tính dừng

Ước lượng mô hình BVAR đòi hỏi các biến trong mô hình phải được kiểm định tính dừng để đảm bảo tính hợp lệ và ổn định của mô hình. Để kiểm định tính dừng của dữ liệu, phương pháp ADF (Augmented Dickey-Fuller) được sử dụng. Đây là phương pháp phổ biến trong kinh tế lượng để xác định xem một chuỗi thời gian có chứa đơn vị gốc (unit root) hay không, tức là liệu chuỗi đó có dừng (stationary) hay không.

Kết quả kiểm định tính dừng được trình bày trong Bảng 2. Với mức ý nghĩa 5%, các biến Toàn cầu hóa (GLB), Phát triển tài chính (FD) và Lao động (L) được xác định là dừng ở bậc I(0). Điều này có nghĩa là các biến này không cần phải sai phân để đạt tính dừng, tức là chúng đã ổn định và không có xu hướng tăng hay giảm theo thời gian. Ngược lại, hai biến Tăng trưởng kinh tế (EG) và Vốn (K) lại dừng ở bậc I(1). Điều này chỉ ra rằng, các biến này chỉ trở nên dừng sau khi đã sai phân bậc 1. Do đó, để đảm bảo tính hợp lệ của mô hình BVAR, hai biến EG và K được đưa vào mô hình ở dạng sai phân bậc nhất. Việc đưa các biến vào mô hình ở dạng sai phân là cần thiết để loại bỏ xu hướng không dừng, giúp mô hình BVAR trở nên ổn định và đáng tin cậy hơn. Điều này cũng giúp tránh được các vấn đề như ước lượng sai lệch và kết quả không chính xác khi phân tích các tác động dài hạn giữa các biến.

Bảng 1. Kiểm định nghiệm đơn vị bằng phương pháp ADF

Biến	Phương pháp ADF		
	Chuỗi gốc	Sai phân bậc 1	Bậc dừng
EG	-2,005	-3,150**	I(1)
GLB	-3,595***	x	I(0)
FD	-3,6800***	x	I(0)
K	-0,1879	-3,079**	I(1)
L	-2,918**	x	I(0)

Xác định độ trễ tối ưu

Mục đích của kiểm định này là lựa chọn số độ trễ phù hợp để đưa vào mô hình, nhằm tránh bỏ sót các biến giải thích quan trọng và tìm ra mô hình tối ưu nhất. Việc xác định độ trễ tối ưu là rất quan trọng vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến tính chính xác và hiệu quả của mô hình ước lượng. Các phương pháp truyền thống, chẳng hạn như các phương pháp sử dụng tiêu chí AIC (Akaike Information Criterion), thường có xu hướng đánh giá quá cao số lượng độ trễ. Điều này có thể dẫn đến mô hình phức tạp không cần thiết, làm giảm độ tin cậy và tính khả thi của các kết quả phân tích. Thay vào đó, chọn

độ trễ bằng phương pháp Bayes cho phép tính toán xác suất thực tế của từng mô hình dựa trên dữ liệu quan sát được, thông qua xác suất hậu nghiệm của mô hình. Phương pháp Bayes cung cấp một cách tiếp cận hiệu quả hơn, cho phép xem xét không chỉ độ chính xác mà còn tính đơn giản và hiệu quả của mô hình. Kết quả kiểm định được trình bày trong Bảng 2 cho thấy, xác suất hậu nghiệm tại độ trễ 1 là 100%. Điều này có nghĩa là mô hình với độ trễ 1 có xác suất cao nhất là mô hình tối ưu dựa trên dữ liệu đã quan sát. Do đó, nghiên cứu này quyết định sử dụng độ trễ 1 làm độ trễ tối ưu, đảm bảo rằng mô hình BVAR được xây dựng một cách hiệu quả và chính xác nhất.

Bảng 2. Bảng chọn độ trễ tối ưu cho mô hình

	log(ML)	Xác suất tiền nghiệm	Xác suất hậu nghiệm
Độ trễ 1	159,2934	0,25	1
Độ trễ 2	144,0646	0,25	0
Độ trễ 3	127,9979	0,25	0
Độ trễ 4	111,8247	0,25	0

Kết quả hàm phản ứng đẩy (Impulse response function – IRF)

Thông qua các hàm phản ứng đẩy (Impulse response function – IRF) chỉ ra các biến trong mô hình phản ứng như thế nào khi xảy ra cú sốc với một biến trong mô hình, từ đó để nhận ra sự truyền dẫn của từng cú sốc đến các biến riêng biệt. Đối với cú sốc gia tăng toàn cầu hóa một đơn vị, cả hai biến tăng trưởng kinh tế và phát triển tài chính đều phản ứng cùng chiều tương

ứng là 0,0160% và 0,0195%. Tương tự, với cú sốc gia tăng phát triển tài chính 1 đơn vị, toàn cầu hóa phản ứng cùng chiều 0,0184% và tăng trưởng kinh tế giảm 0,0023%. Cuối cùng với cú sốc tăng trưởng kinh tế tăng 1 đơn vị toàn cầu hóa tăng 0,0208% và phát triển tài chính giảm -0,0445%. Qua đó cho thấy, có mối tương quan dương giữa toàn cầu hóa và tăng trưởng kinh tế; toàn cầu hóa và phát triển tài chính, và mối tương quan âm giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế (xem Phụ lục 2 online).

Từ kết quả nghiên cứu có thể thấy, toàn cầu hóa đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam thông qua việc mở rộng thương mại quốc tế, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), và tạo điều kiện cho chuyển giao công nghệ. Việt Nam đã hưởng lợi lớn từ quá trình toàn cầu hóa với sự tham gia vào các hiệp định thương mại tự do (FTA) như CPTPP và EVFTA, giúp gia tăng xuất khẩu và mở rộng thị trường cho hàng hóa. Theo nghiên cứu của World Bank (2020), các FTA đã giúp Việt Nam tăng cường xuất khẩu, cải thiện năng lực sản xuất, và nâng cao tính cạnh tranh, từ đó thúc đẩy tăng trưởng GDP. Tương tự, toàn cầu hóa đã tạo điều kiện để Việt Nam thu hút FDI vào các ngành công nghiệp chủ chốt như dệt may, điện tử, và công nghệ thông tin. Nghiên cứu của Freeman (2002) cho thấy, FDI đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, không chỉ mang lại nguồn vốn lớn mà còn chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý từ các quốc gia phát triển, giúp cải thiện năng suất và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước. Ngoài ra, sự tham gia của các doanh nghiệp nước ngoài thông qua FDI đã giúp Việt Nam tiếp nhận công nghệ tiên tiến và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động. Theo Athukorala và Tien (2012), công nghệ và kỹ năng được chuyển giao từ các doanh nghiệp FDI giúp tăng năng suất lao động và thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, từ đó đóng góp vào tăng trưởng kinh tế dài hạn. Sự tăng trưởng từ toàn cầu hóa còn được hỗ trợ bởi các cải cách kinh tế của Việt Nam, đặc biệt là từ chính sách đổi mới năm 1986, tạo nên môi trường thuận lợi cho thương mại và đầu tư. Nhờ đó, Việt Nam đã trở thành một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất khu vực Đông Nam Á, đạt được tăng trưởng kinh tế cao và giảm đáng kể tỷ lệ đói nghèo.

Về mối quan hệ nghịch chiều giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam có thể được lý giải bởi một số yếu tố như chất lượng thể chế, tính ổn định của hệ thống tài chính, và cơ cấu tín dụng chưa hiệu quả. Trong bối cảnh phát triển kinh tế nhanh chóng, những hạn chế trong hệ thống tài chính và vấn đề về chất lượng

tín dụng có thể khiến phát triển tài chính không đem lại hiệu quả mong muốn cho tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu cho thấy, nếu hệ thống tài chính không đi kèm với các biện pháp quản lý rủi ro và khung pháp lý phù hợp, nó có thể gây ra bất ổn kinh tế. Nghiên cứu của Barajas và cộng sự (2013) chỉ ra rằng, trong các quốc gia đang phát triển với chất lượng thể chế chưa cao, phát triển tài chính có thể dẫn đến tăng nợ xấu và hiệu quả phân bổ vốn kém, gây tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Tại Việt Nam, khung pháp lý và giám sát tài chính chưa hoàn thiện có thể góp phần vào tình trạng phân bổ nguồn lực không hiệu quả, từ đó làm giảm tác động tích cực của tài chính đến tăng trưởng. Một nguyên nhân quan trọng là tình trạng tăng trưởng tín dụng nhanh chóng, nhưng lại không đi kèm với chất lượng tín dụng cao. Nghiên cứu của Vo và Nguyen (2018) cho thấy, khi các ngân hàng tập trung cho vay trong các ngành bất động sản hoặc các doanh nghiệp nhà nước, nguồn vốn không được phân bổ hiệu quả và rủi ro tín dụng gia tăng, dẫn đến các khoản nợ xấu. Nợ xấu cao có thể làm giảm động lực đầu tư của các doanh nghiệp và gây áp lực lên hệ thống ngân hàng, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, hệ thống tài chính Việt Nam chủ yếu dựa vào ngân hàng thay vì các thị trường vốn phát triển như chứng khoán, trái phiếu. Nghiên cứu của Beck và Levine (2004) chỉ ra rằng, hệ thống tài chính chỉ dựa vào ngân hàng có thể làm giảm tính đa dạng trong nguồn vốn và tạo ra rủi ro lớn khi tín dụng bị tập trung quá mức. Điều này khiến nền kinh tế Việt Nam dễ bị ảnh hưởng khi hệ thống ngân hàng gặp bất ổn, từ đó cản trở sự phát triển bền vững.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối tương quan dương giữa toàn cầu hóa và tăng trưởng kinh tế; toàn cầu hóa và phát triển tài chính, và mối tương quan âm giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế. Như vậy, toàn cầu hóa đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam thông qua việc mở rộng thương mại quốc tế, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), và

tạo điều kiện cho chuyển giao công nghệ. Mỗi quan hệ nghịch chiều giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam có thể bắt nguồn từ các vấn đề về chất lượng thể chế, tăng trưởng tín dụng không bền vững và lệ thuộc vào hệ thống ngân hàng. Để cải thiện mối quan hệ này, Việt Nam cần nâng cao chất lượng quản lý rủi ro, đa dạng hóa các kênh tài chính và hoàn thiện khung pháp lý trong lĩnh vực tài chính.

Để tối ưu hóa lợi ích của toàn cầu hóa và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững ở Việt Nam, các giải pháp cần tập trung vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư, và phát triển nguồn nhân lực: (1) Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước thông qua việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), khuyến khích đổi mới và áp dụng công nghệ; (2) Cải thiện môi trường đầu tư, thủ tục hành chính, khung pháp lý và thu hút FDI chất lượng cao, tăng cường thu hút FDI vào các ngành có giá trị gia tăng cao; (3) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu của thị trường toàn cầu, tăng cường hợp tác giáo dục quốc tế. Những lao động có kỹ năng cao sẽ giúp Việt Nam cạnh tranh hiệu quả hơn trong môi trường toàn cầu hóa; (4) Phát triển cơ sở hạ tầng, logistics hiện đại và ứng dụng công nghệ trong quản lý hạ tầng, sử dụng công nghệ và hệ thống quản lý thông minh (như IoT và AI) để tối ưu hóa hoạt động logistics và giảm thiểu chi phí vận hành. Việc này giúp tăng cường hiệu quả của chuỗi cung ứng và đảm bảo hàng hóa đến tay người tiêu dùng quốc tế nhanh chóng và hiệu quả; (5) Phát triển công nghiệp hỗ trợ và liên kết với chuỗi cung ứng toàn cầu, tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI, chính phủ có thể hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi cung ứng của các công ty đa quốc gia, tạo điều kiện cho sự chuyển giao công nghệ và cải thiện kỹ năng sản xuất. Những giải pháp trên sẽ giúp Việt Nam tận dụng các cơ hội từ toàn cầu hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, đồng thời nâng cao vị thế của Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu.

Ngoài ra, để thúc đẩy mối quan hệ tích cực giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế, Việt Nam có thể thực hiện các chính sách tập trung vào nâng cao chất lượng quản lý rủi ro, đa dạng hóa các kênh tài chính và hoàn thiện khung pháp lý: (1) Nâng cao chất lượng quản lý rủi ro trong hệ thống tài chính, xây dựng cơ chế giám sát tài chính chặt chẽ. Tăng cường vai trò của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý khác trong việc giám sát hệ thống tài chính, đặc biệt là trong quản lý rủi ro tín dụng và kiểm soát nợ xấu. Áp dụng các chuẩn mực quốc tế như Basel III để cải thiện năng lực kiểm soát rủi ro của các ngân hàng; (2) Đa dạng hóa các kênh tài chính để giảm lệ thuộc vào tín dụng ngân hàng, phát triển thị trường chứng khoán và trái phiếu, khuyến khích sự phát triển của các quỹ đầu tư, quỹ hưu trí và các sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp các kênh đầu tư khác nhau và giảm áp lực lên hệ thống ngân hàng. Thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính vi mô, đẩy mạnh các sản phẩm tài chính vi mô để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và hộ gia đình trong việc tiếp cận vốn. Việc phát triển các kênh tài chính vi mô sẽ giúp các đối tượng này không phải phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng và giảm nguy cơ tín dụng không lành mạnh; (3) Hoàn thiện khung pháp lý trong lĩnh vực tài chính, xây dựng và áp dụng các quy định phù hợp với chuẩn quốc tế. Tăng cường bảo vệ nhà đầu tư và người tiêu dùng tài chính nhằm tăng tính minh bạch và giảm thiểu rủi ro trong giao dịch tài chính. Chính phủ nên áp dụng các biện pháp đảm bảo quyền lợi nhà đầu tư, cũng như tạo ra môi trường minh bạch, giúp nâng cao niềm tin của người tiêu dùng vào hệ thống tài chính. Những hàm ý chính sách này không chỉ giúp giảm rủi ro trong hệ thống tài chính, mà còn tạo nền tảng bền vững cho tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế. Việc kết hợp nâng cao chất lượng quản lý rủi ro, đa dạng hóa kênh tài chính và hoàn thiện khung pháp lý sẽ giúp Việt Nam tối ưu hóa lợi ích từ phát triển tài chính và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Phạm vi bài báo chỉ mới tập trung nghiên cứu yếu tố toàn cầu hóa và phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế, các nghiên cứu tiếp

theo có thể thực hiện nghiên cứu mở rộng hơn với các yếu tố khác.

Tài liệu tham khảo

- Agénor, P. R. (2004). Does globalization hurt the poor? *International Economics and Economic Policy*, 1, 21-51. <https://doi.org/10.1007/s10368-003-0004-3>
- Aghion, P., Howitt, P., & Mayer-Foulkes, D. (2005). The effect of financial development on convergence: Theory and evidence. *Quarterly Journal of Economics*, 120(1), 173-222. <https://doi.org/10.1162/0033553053327515>
- Asongu, S. A., Agboola, M. O., Alola, A. A., & Bekun, F. V. (2020). The criticality of growth, urbanization, electricity and fossil fuel consumption to environment sustainability in Africa. *Science of the Total Environment*, 712. <https://doi.org/10.1016/j.scitotenv.2019.136376>
- Arcand, J. L., Berkes, E. & Panizza, U. (2015). Too much finance? *Journal of Economic Growth*, 20, 105-148. <https://doi.org/10.1007/s10887-015-9115-2>
- Arestis, P. & Demetriades, P. (1997) Financial development and economic growth: Assessing the evidence. *The Economic Journal*, 107(442), 783-799. <https://doi.org/10.1111/j.1468-0297.1997.tb00043.x>
- Athukorala, P., & Tien, T. Q. (2012). Foreign direct investment in industrial transition: The experience of Vietnam. *Journal of the Asia Pacific Economy*, 17(3), 446-463. <https://doi.org/10.1080/13547860.2012.694699>
- Baidoo, S. T., Tetteh, B., Boateng, E., & Ayibor, R. E. (2023). Estimating the impact of economic globalization on economic growth of Ghana: Wavelet coherence and ARDL analysis. *Research in Globalization*, 7. <https://doi.org/10.1016/j.resglo.2023.100183>
- Barajas, A., Chami, R., & Yousefi, S. R. (2013). The finance and growth nexus re-examined: Do all countries benefit equally? *IMF Working Papers*, 2013/130. International Monetary Fund.
- Banbura, M., Giannone, D., & Reichlin, L. (2010). Nowcasting. *ECB Working Paper* No. 1275. <https://ssrn.com/abstract=1717887> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1717887>
- Beck, T., & Levine, R. (2004). Stock markets, banks, and growth: Panel evidence. *Journal of Banking & Finance*, 28(3), 423-442. [https://doi.org/10.1016/S0378-4266\(02\)00408-9](https://doi.org/10.1016/S0378-4266(02)00408-9)
- Beck, T., & Demircug-Kunt, A., & Levine, R. (2006). Bank concentration, competition, and crises: First results. *Journal of Banking & Finance*, 30(5), 1581-1603. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2005.05.010>
- Bhanumurthy, N. R., & Kumawat, L. (2020). Financial globalization and economic growth in South Asia. *South Asia Economic Journal*, 21(1), 31-57. <https://doi.org/10.1177/1391561420909007>
- Blinder, A. S. (2006). Offshoring: The next industrial revolution? *Foreign Affairs*, 85(2), 113-128. <https://doi.org/10.2307/20031915>
- Borensztein, E., De Gregorio, J., & Lee, J.-W. (1998). How does foreign direct investment affect economic growth? *Journal of International Economics*, 45(1), 115-135. [https://doi.org/10.1016/S0022-1996\(97\)00033-0](https://doi.org/10.1016/S0022-1996(97)00033-0)
- Chang, C-P., Lee, C-C., and Hsieh, M-C. (2015). Does globalization promote real output? Evidence from quantile cointegration regression. *Economic Modelling*, 44, 25-36. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2014.09.018>
- Chang, C.-L., & Oxley, L. (2009). Industrial agglomeration, geographic innovation and total factor productivity: The case of Taiwan. *Mathematics and Computers in Simulation*, 79(9), 2787-2796. <https://doi.org/10.1016/j.matcom.2008.09.003>
- Dollar, D., & Kraay, A. (2004). Trade, growth, and poverty. *The Economic Journal*, 114(493), F22-F49. <https://doi.org/10.1111/j.0013-0133.2004.00186.x>
- Dreher, A. (2006). Does globalization affect growth? Evidence from a new index of globalization. *Applied Economics*, 38(10), 1091-1110. <https://doi.org/10.1080/00036840500392078>
- Ekanayake, E. M., & Thaver, R. (2021). The nexus between financial development and economic growth: Panel data evidence from developing countries. *Journal of Risk and Financial Management*, 14(10). <https://doi.org/10.3390/jrfm14100489>

- Falahaty, M., & Law, S. H. (2012). The effect of globalization on financial development in the MENA Region. *Transition Studies Review*, 19, 205-223 (2012). <https://doi.org/10.1007/s11300-012-0242-6>
- Samargandi, N., Fidrmuc, J., & Ghosh, S. (2015). Is the relationship between financial development and economic growth monotonic? Evidence from a sample of middle-income countries. *World Development*, 68, 66-81. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2014.11.010>
- Fuinhas, J. A., Marques, A. C., & Lopes, C. (2019). The impact of financial development and globalisation on economic growth: Evidence from a macro panel of ten countries. *Asian Economic and Financial Review*, 9(3), 366-388. <https://doi.org/10.18488/journal.aefr.2019.93.366.388>
- Gasimli, O., Haq, I. u., Munir, S., Khalid, M. H., Gamage, S. K. N., Khan, A., & Ishtiaq, M. (2022). Globalization and sustainable development: Empirical evidence from CIS countries. *Sustainability*, 14(22). <https://doi.org/10.3390/su142214684>
- Greene, W. H. (2012). *Econometric Analysis* (7th ed.). Pearson.
- Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2009). *Basic Econometrics* (5th ed.). McGraw-Hill Irwin. <https://archive.org/details/basic-econometric-by-damodar-n.-gujarati-and-dawn-c.-porter/page/n1/mode/2up>
- Grossman, G. M., & Helpman, E. (1993). *Innovation and growth in the global economy*. MIT Press.
- Ghosh, A. R., Ostry, J. D., & Qureshi, M. S. (2015). Exchange rate management and crisis vulnerability: A Reassessment. *IMF Economic Review*, 63(1), 238-276. <https://doi.org/10.1057/imfer.2014.29>
- Haq, M. S. (2002). Globalization, new political economy, and governance: A third world viewpoint. *Administrative Theory & Praxis*, 24(1), 103-124. <https://doi.org/10.1080/10841806.2002.11029352>
- Hassan, M. K., Sanchez, B., & Yu, J.-S., (2011), Financial development and economic growth: New evidence from panel data, *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 51(1), 88-104. <https://doi.org/10.1016/j.qref.2010.09.001>
- Haseeb, A., Xia, E., Danish, Baloch, M. A., & Abbas, K. (2018). Financial development, globalization, and CO₂ emission in the presence of EKC: evidence from BRICS countries. *Environmental Science and Pollution Research*, 25, 31283-31296. <https://doi.org/10.1007/s11356-018-3034-7>
- Law, S. H., & Singh, N. (2014). Does too much finance harm economic growth? *Journal of Banking and Finance*, 41, 36-44. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.12.020>
- Levine R. (1997). Financial development and economic growth: Views and agenda. *Journal of Economic Literature*, 35(2), 688-726. <https://www.jstor.org/stable/2729790>
- McKinnon, R. I. (1973). *Money and capital in economic development*. Brookings Institution.
- Mishkin, F. S. (2009). Globalization and financial development. *Journal of Development Economics*, 89(2), 164-169. <https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2007.11.004>
- Nasreen, S., Mahalik, M. K., Shahbaz, M., & Abbas, Q. (2020). How do financial globalization, institutions and economic growth impact financial sector development in European countries? *Research in International Business and Finance*, 54. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2020.101247>
- Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of Political Economy*, 98(5), S71-S102. <http://dx.doi.org/10.1086/261725>
- Ricardo, D. (1817). *On the principles of political economy and taxation*. London, UK: John Murray.
- Schumpeter, J. A. (1911). *The Theory of Economic Development*. Harvard University Press.
- Shaw, E. S. (1973). *Financial deepening in economic development*. Oxford University Press.
- Shahbaz, M., Nasreen, S., Abbas, F., & Anis, O. (2015). Does foreign direct investment impede environmental quality in high-, middle-, and low-income countries? *Energy Economics*, 51, 275-287. <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2015.06.014>
- Slaughter, M. J. (1997). Per capita income convergence and the role of international trade. *The American Economic Review*, 87(2), 194-199. <http://www.jstor.org/stable/2950912>
- Stiglitz, J. E. (2004). Capital-market liberalization, globalization, and the IMF. *Oxford Review of Economic Policy*, 20(1), 57-71. <https://doi.org/10.1093/oxrep/grh004>
- Kruschke, J. K. (2014). *Doing Bayesian data analysis: A tutorial with R, JAGS, and Stan* (2nd ed.). Academic Press.
- Tran, T. K. (2023). Does microfinancing, financial inclusion, and educational loans alleviate poverty and inequality: evidence from Vietnam. *Technological and Economic Development of Economy*, 29(6), 1687-1707. <https://doi.org/10.3846/tede.2023.20348>

- Vo, X. V., & Nguyen, H. H. (2018). Bank restructuring and bank efficiency—The case of Vietnam. *Cogent Economics & Finance*, 6(1), 1520423. <https://doi.org/10.1080/23322039.2018.1520423>
- Wacziarg, R., & Welch, K. H. (2008). Trade liberalization and growth: New evidence. *The World Bank Economic Review*, 22(2), 187-231. <https://doi.org/10.1093/wber/lhn007>
- Wooldridge, J. M. (2010). *Econometric analysis of cross section and panel data* (2nd ed.). MIT Press.
- World Bank. (2020). *Taking stock, July 2020: What will be the new normal for Vietnam? The economic impact of COVID-19*. <http://hdl.handle.net/10986/34268>